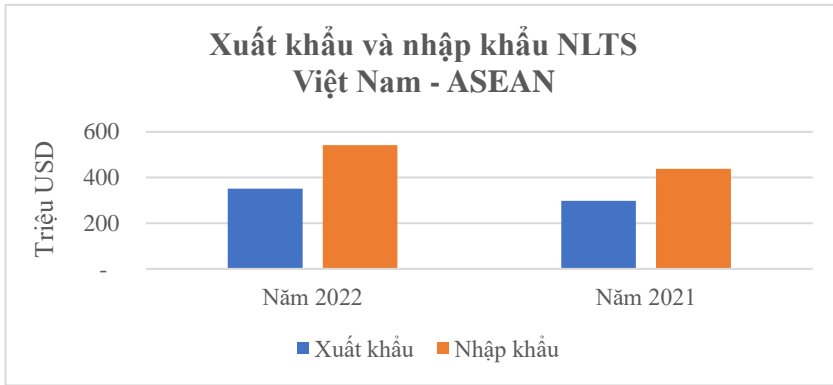


BÁO CÁO TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU NÔNG LÂM THỦY SẢN

Thị trường ASEAN



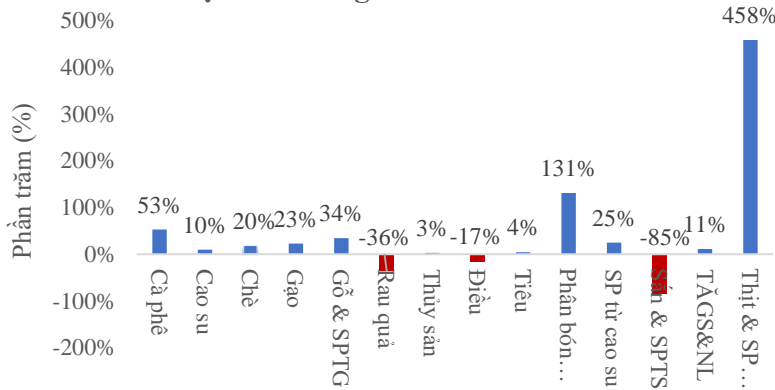
So sánh xuất nhập khẩu NLTS Việt Nam – ASEAN (1T/ 2022 – 1T/ 2021)

- Xuất khẩu ▲ 18,20%
- Nhập khẩu ▲ 23,46%

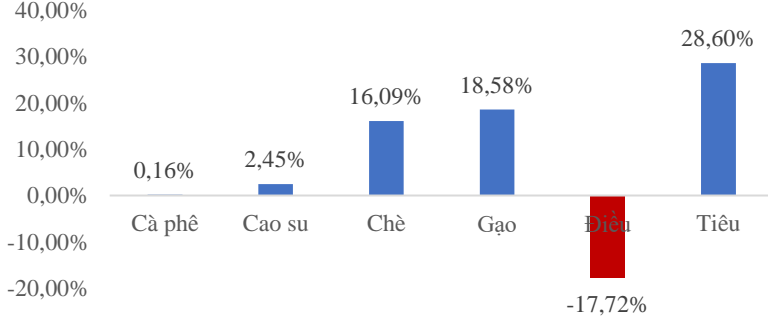
So sánh 12T-2021/ 2020

- Cà phê ▲ 52,66 %
- Cao su ▲ 9,90 %
- Chè ▲ 19,57 %
- Gạo ▲ 22,87%
- Gỗ và SP Gỗ ▲ 34,35%
- Rau quả ▼ 36,25%
- Thủy sản ▼ 3,01%
- Hạt điều ▼ 16,90%
- Hạt tiêu ▲ 4,39%
- Phân bón ▲ 131,18%
- SP từ cao su ▲ 24,83%
- Sắn & SP sắn ▼ 85,31%
- TĂGS và NL ▲ 10,94%
- Thịt và SP thịt ▲ 458,21%

Biến động Kim ngạch xuất khẩu NLTS chính của Việt Nam sang ASEAN năm 2022/21



Biến động giá xuất khẩu BQ năm 2022/2021



So sánh giá xuất khẩu BQ T1-2022/2021

- Cà phê ▲ 31,43%
- Cao su ▲ 32,4%
- Gạo ▼ 2,51%
- Hạt điều ▲ 14,99 %
- Hạt tiêu ▲ 69,21 %

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

Tháng 1 năm 2022, xuất khẩu nông lâm thủy sản (NLTS) của Việt Nam sang thị trường ASEAN chiếm gần 17% tổng xuất khẩu NLTS của Việt Nam. Giá trị xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang các nước ASEAN đạt 351,8 triệu USD, tăng 18,20% so với cùng kỳ năm 2021, trong khi nhập khẩu đạt 541,70 triệu USD, tăng 23,46% so với cùng kỳ năm trước. Tính riêng tháng 12/2021, kim ngạch xuất khẩu NLTS đạt 393,6 triệu USD, tăng 4,57 so với tháng trước và 18,51% so với cùng kỳ năm 2020.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN trong tháng 1/2022 là gạo (chiếm 37%), thủy sản (chiếm 16%), phân bón các loại (chiếm 10%), cà phê (chiếm 9%), gỗ và sản phẩm gỗ (chiếm 6%). So với tháng 12/2021, có 3/13 mặt hàng NLTS có kim ngạch xuất khẩu trong tháng 1 tăng, cao nhất là gạo (tăng 43%), sản phẩm từ cao su (tăng 21%), cà phê (tăng 19%). Trong khi đó, có 10/13 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm, tuy nhiên mức độ giảm, nhiều nhất là sắn và sản phẩm từ sắn (giảm 78%), Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu (giảm 66%), hạt điều giảm khoảng 35%. So với cùng kỳ năm 2021, ngoại trừ sắn và sản phẩm từ sắn giảm 86%, hàng rau quả 36%, và hạt điều giảm 17% các mặt hàng khác đều có kim ngạch xuất khẩu tăng, nhiều nhất là thịt và sản phẩm từ (tăng 458%), phân bón các loại (tăng 131%), cà phê (tăng 53%). *(Chi tiết tại phụ lục đính kèm).*

Bộ Nông nghiệp Campuchia đã chỉ đạo Tổng cục Nông nghiệp liên hệ với phía hải quan Trung Quốc để tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu kỹ thuật và pháp lý, các yêu cầu về thủ tục kiểm dịch động thực vật liên quan đến việc vận chuyển sắn riêng từ Campuchia sang Trung Quốc.

Theo cố vấn của Bộ trưởng Thương mại Thái Lan, sắn riêng là loại trái cây được nhập khẩu cao nhất của Trung Quốc từ năm 2020, với khối lượng nhập khẩu là 0,58 triệu tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 44% so với cùng kỳ năm trước và chiếm 22,4 tổng lượng trái cây nhập khẩu của Trung Quốc. Trung Quốc hiện cũng nhập khẩu sắn riêng đông lạnh nguyên hạt từ Malaysia, nhưng khối lượng chỉ chiếm gần 10%, trong khi Thái Lan gần như chiếm độc quyền với trên 90%.

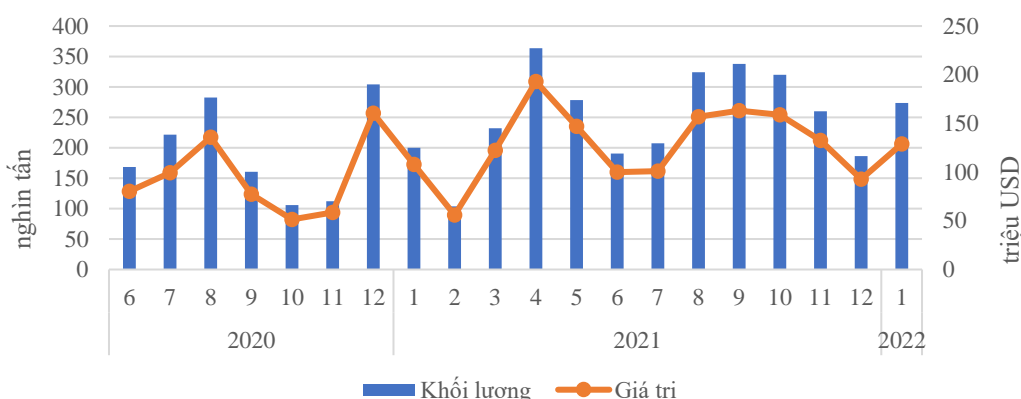
Phó Giám đốc Điều hành thuộc Cơ quan Đầu tư và Phát triển Malaysia (MIDA) cho biết, xuất khẩu cao su của Malaysia tiếp tục ghi nhận mức tăng, lên 64,61 tỷ ringgit (khoảng 15,5 tỷ USD) năm 2021. Trước đó, con số này là 25,84 tỷ ringgit năm 2019 và 43,64 tỷ ringgit năm 2020.

CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

1. LÚA GẠO

Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 1/2022, Việt Nam xuất khẩu được 273,4 nghìn tấn gạo, trị giá 128,9 triệu USD sang thị trường ASEAN, tăng 46,6% về khối lượng và 39,1% về giá trị so với tháng trước; và tăng 36,6% về khối lượng và 19,3% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

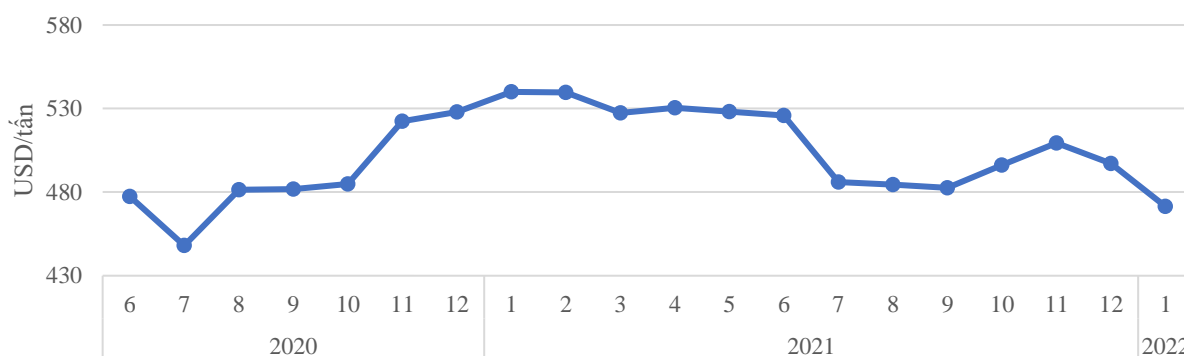
Hình 1. Khối lượng và giá trị xuất khẩu gạo sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu gạo trung bình sang thị trường ASEAN tháng 1/2022 đạt 471,5 USD/tấn, giảm 5,1% so với tháng trước và giảm 12,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 2. Giá gạo xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

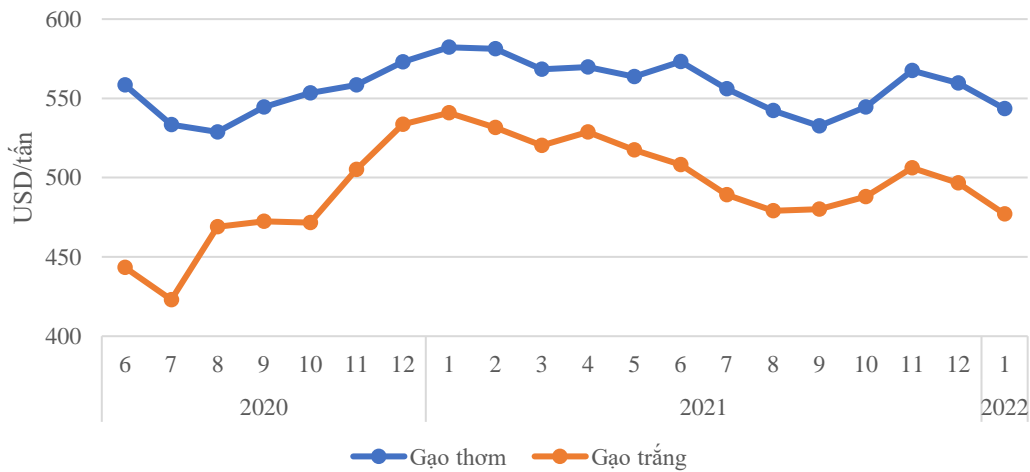


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2022, gạo trắng là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang ASEAN đạt 181,4 nghìn tấn, trị giá 83,2 triệu USD, chiếm 66,4% về khối lượng và 64,6% về giá trị; so với cùng kỳ năm ngoái, xuất khẩu gạo trắng sang ASEAN đã tăng 48,0% về khối lượng và 25,6% về giá trị.

Giá gạo trắng tháng 1/2022 đạt trung bình 477,1 USD/tấn, giảm 4,0% so với tháng trước và 11,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Giá gạo thơm đạt 543,5 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng trước và 6,7% so với cùng kỳ năm ngoái.

Hình 3. Giá một số loại gạo xuất khẩu sang thị trường ASEAN

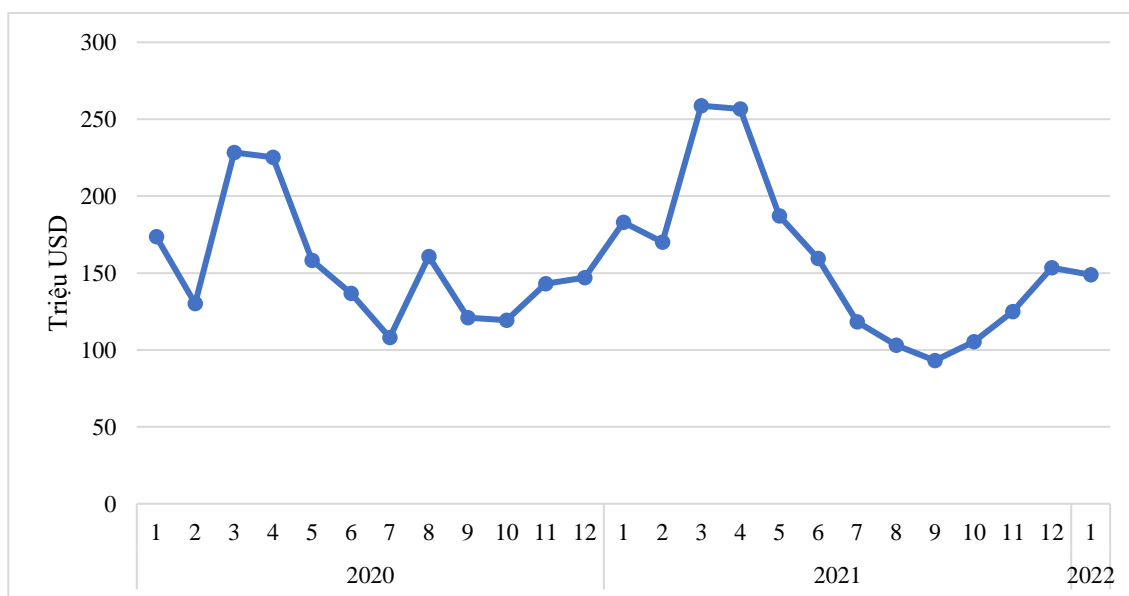


Nguồn: Tổng cục Hải quan

2. RAU QUẢ

Giá trị xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 1 năm 2022 đạt 21,2 triệu USD, chiếm 7,2% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 11,9% so với tháng trước và giảm 37,0% so với cùng kỳ năm 2021.

Hình 4. Giá trị xuất khẩu rau quả sang thị trường ASEAN



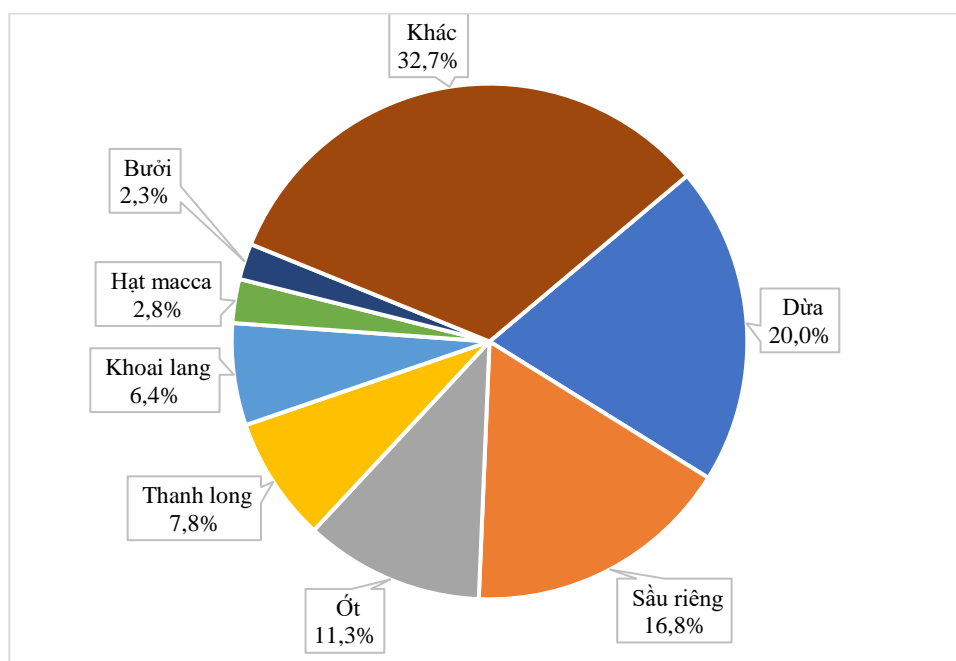
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cơ cấu xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang ASEAN tháng 1 năm 2022, mặt hàng rau quả tươi, khô, đông lạnh, sơ chế đạt 17,6 triệu USD (chiếm 83,1% thị phần,

giảm 42,3% so với cùng kỳ năm 2021) và mặt hàng rau quả chế biến đạt 3,6 triệu USD (chiếm 16,9% thị phần), tăng 14,5%, trong đó: (i) trái cây đông lạnh, sấy khô, dẻo (Mã HS: 2008) đạt 1,3 triệu USD (tăng 1,8% so với cùng kỳ năm trước); (ii) rau chế biến (không đông lạnh - Mã HS.2005) đạt 1,2 triệu USD (tăng 145,8%); (iii) nước ép, nước cốt trái cây (Mã HS: 2009) đạt 649,5 nghìn USD (tăng 6,3%); v.v.

Trong tháng 1 năm 2022, các mặt hàng rau quả có giá trị xuất khẩu sang ASEAN nhiều nhất bao gồm: dứa đạt 4,2 triệu USD (chiếm 20,0% tổng giá trị xuất khẩu), giảm 60,7% so với cùng kỳ năm 2021; sầu riêng đạt 3,6 triệu USD (chiếm 16,8%), cao gấp 18,7 lần; ớt đạt 2,4 triệu USD (chiếm 11,3%), giảm 64,1%; thanh long đạt 1,7 triệu USD (chiếm 7,8%), giảm 14,4%; thanh long đạt 1,4 triệu USD (chiếm 6,4%), giảm 44,4%; v.v.

Hình 5. Cơ cấu rau quả chính xuất khẩu sang ASEAN tháng 1/2022



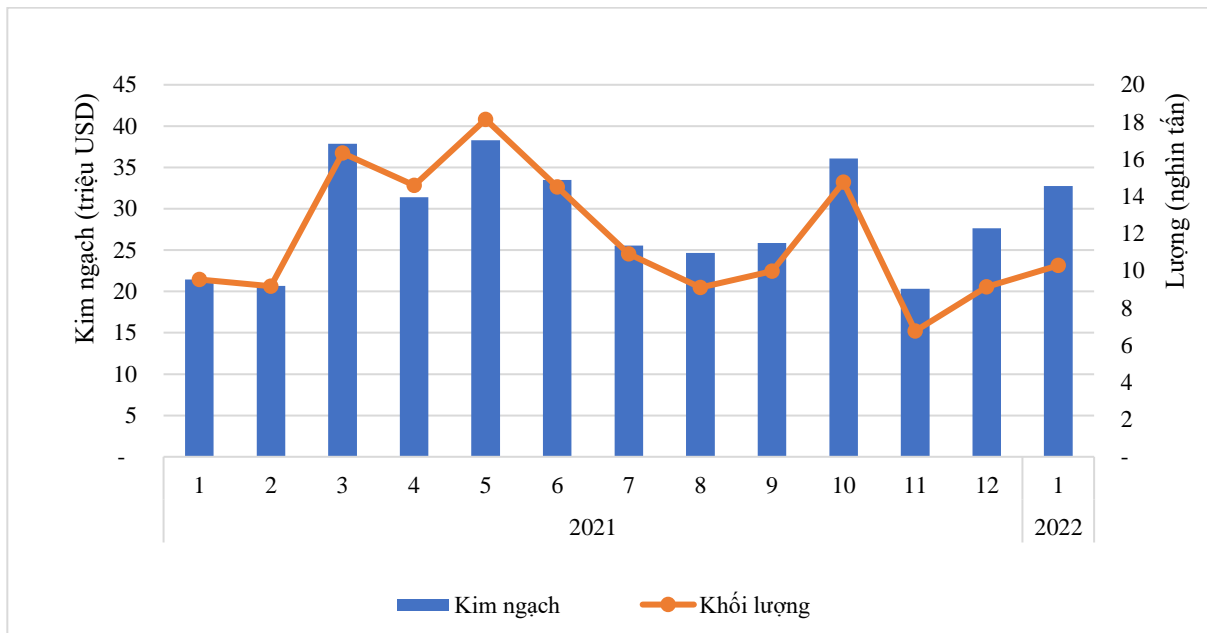
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá trị nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ thị trường ASEAN tháng 1 năm 2022 đạt 18,4 triệu USD, chiếm 11,0% tổng giá trị nhập khẩu, giảm 18,0% so với cùng kỳ năm 2021. Trong tháng 1/2022, sản phẩm rau quả Việt Nam nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường này là đậu xanh đạt 9,6 triệu USD (chiếm 52,6%), giảm 25,1 so với cùng kỳ năm 2021; nhãn đạt 2,0 triệu USD (chiếm 11,0%), giảm 52,8%; xoài đạt 1,5 triệu USD (chiếm 8,1%), tăng 1,2%; chuối đạt 1,4 triệu USD (chiếm 7,7%), tăng 74,5%; v.v.

3. CÀ PHÊ

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường ASEAN tháng 01/2022 ước đạt 10,3 nghìn tấn với trị giá 32,8 triệu USD, tăng 7,9% về lượng và 18,6% về giá trị so với tháng trước, và tăng 12,6% về lượng và 18,6% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

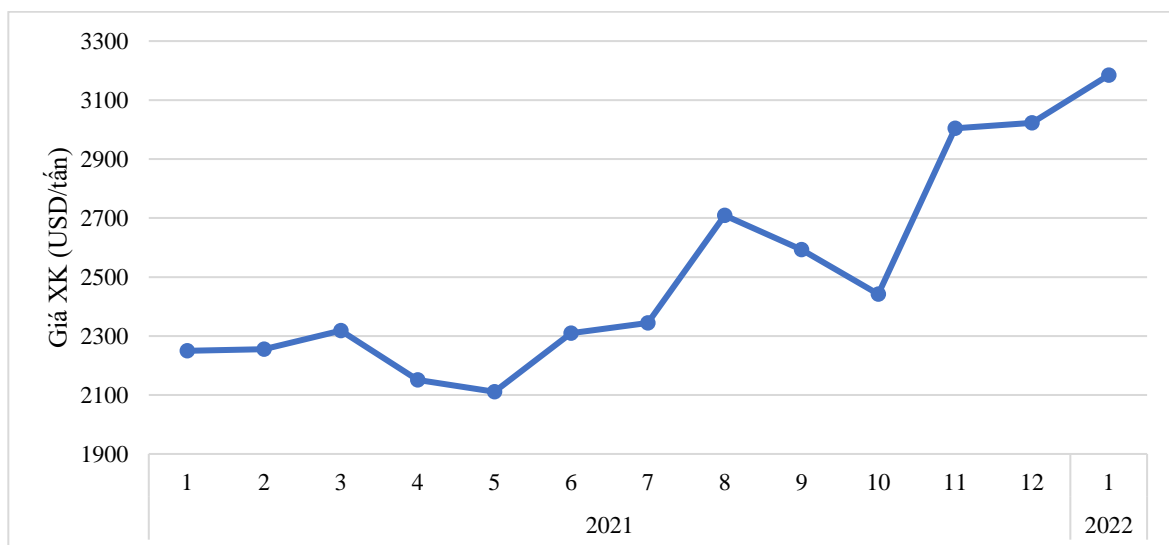
Hình 6. Khối lượng và giá trị cà phê xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá xuất khẩu bình quân cà phê Việt Nam sang ASEAN tháng 01/2022 đạt 3.184 USD/tấn, tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 41,5% so với cùng kỳ năm trước.

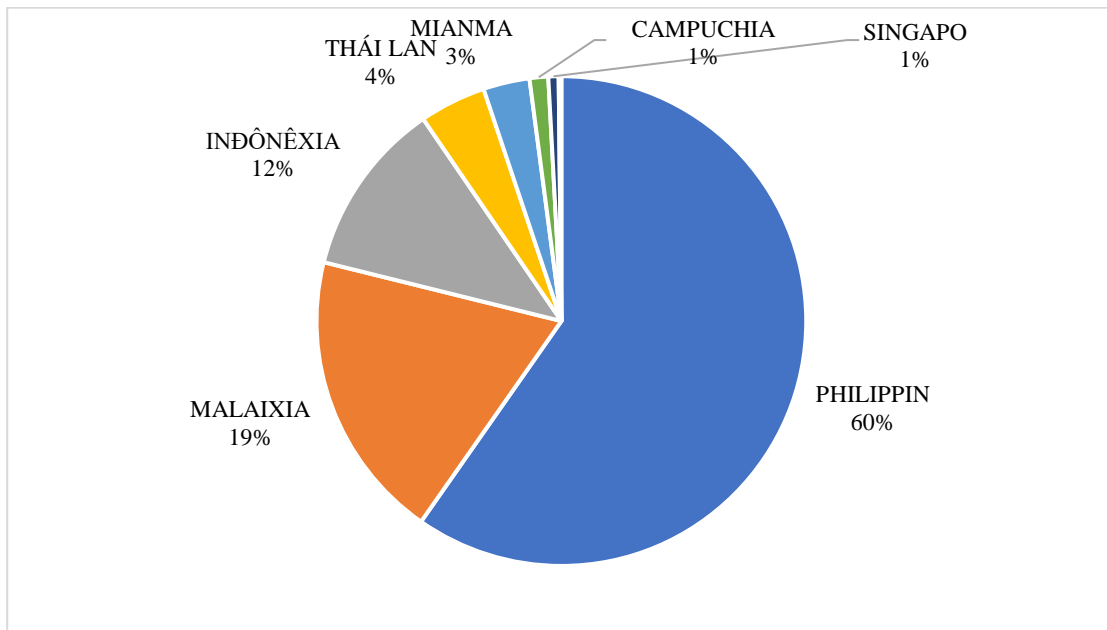
Hình 7. Giá cà phê xuất khẩu bình quân sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2022, Philippines là quốc gia nhập khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam với 19,6 triệu USD, chiếm 59,7% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường ASEAN. Malaysia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 6,3 triệu USD, chiếm 19,1%. Tiếp theo là Indonesia, Thái Lan và Myanmar chiếm lần lượt 11,6%, 4,4% và 3,1% trong tổng kim ngạch cà phê xuất khẩu sang thị trường ASEAN.

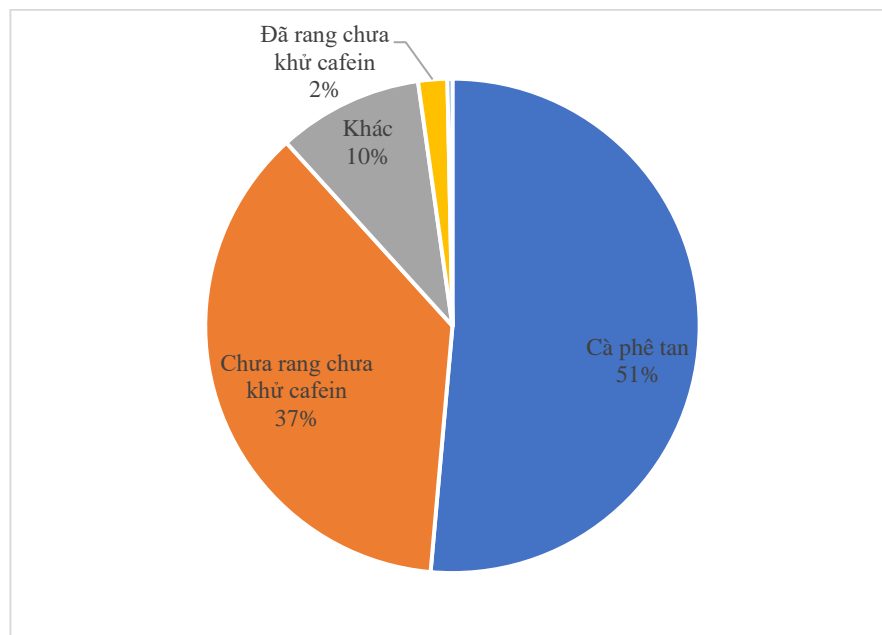
Hình 8. Cơ cấu xuất khẩu cà phê sang các quốc gia thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải Quan

Trong tháng 01/2022, cà phê tan là loại cà phê có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang thị trường ASEAN đạt 16,0 triệu USD, chiếm 51,4% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là cà phê chưa rang chưa khử cafein với kim ngạch 11,4 triệu USD, chiếm 36,9% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là cà phê đã rang chưa khử cafein chiếm 1,9% tổng giá trị xuất khẩu sang ASEAN.

Hình 9. Cơ cấu sản phẩm, cà phê xuất khẩu sang ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

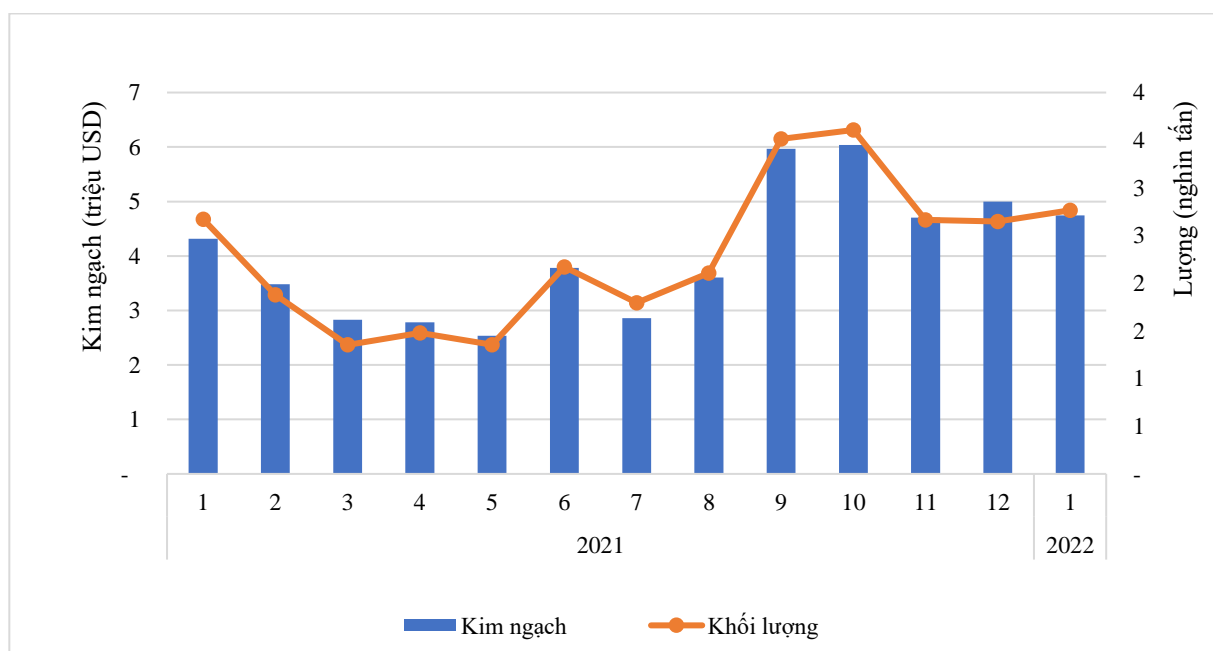
4. CAO SU

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Malaysia hiện đang hướng tới các sản phẩm cao su công nghệ cao, có giá trị cao dành cho các ứng dụng kỹ thuật, xây dựng và hàng hải. Trong khi đó, các công ty lớn lại chủ yếu sản xuất các sản phẩm găng tay và lốp xe truyền thống như Top Glove, Hartalega, Kossan, Supermax, Continental Tire, Toyo Tire và Goodyear. Các sản phẩm cao su, săm lốp và các sản phẩm liên quan săm lốp vốn là một phần của ngành sản xuất các sản phẩm cao su lâu đời của Malaysia.

Cao su của Malaysia được xuất sang hơn 190 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Trong đó, tính riêng các nước bao gồm Mỹ, Đức và Nhật Bản đã chiếm tới hơn 41% tổng kim ngạch xuất khẩu của Malaysia. Ngoài ra, còn có các thị trường khác bao gồm Anh, Trung Quốc và Australia.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 01/2022, xuất khẩu cao su sang các quốc gia ASEAN ước đạt 2,8 nghìn tấn với trị giá 4,7 triệu USD, tăng 4,5% về khối lượng nhưng giảm 5,0% về giá trị so với tháng trước, và tăng 3,5% về khối lượng và 9,9% về giá trị so với cùng kỳ 2021.

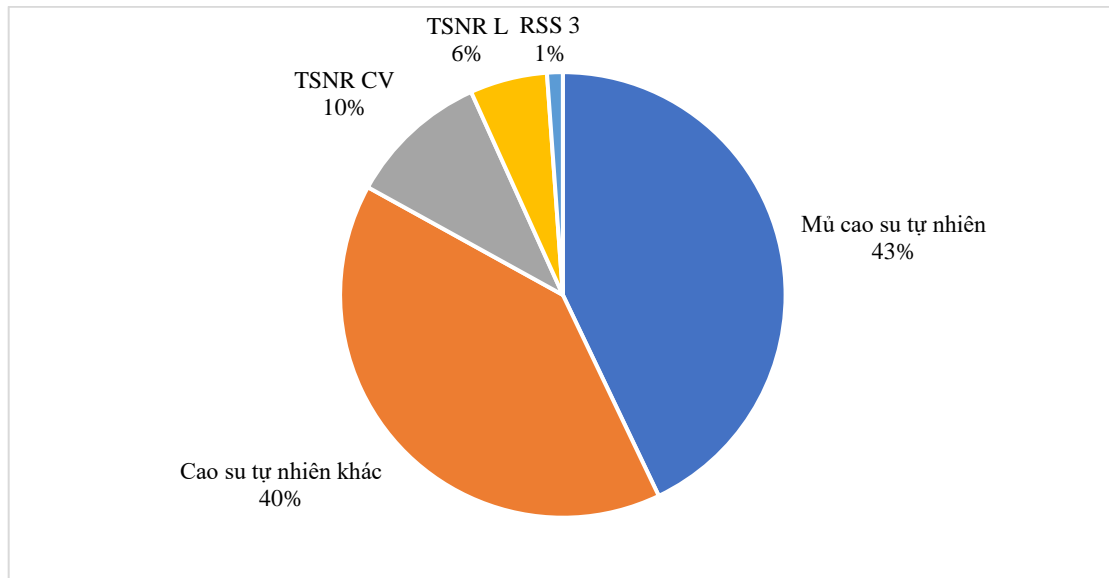
Hình 10. Khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 01/2022, mủ cao su tự nhiên là chủng loại cao su tự nhiên (mã HS 4001) có giá trị xuất khẩu lớn nhất sang các quốc gia ASEAN đạt 1,4 triệu USD, chiếm 42,9% tổng giá trị xuất khẩu. Đứng thứ hai là TSNR CV với kim ngạch 343,1 nghìn USD, chiếm 10,2% tổng giá trị xuất khẩu. Tiếp theo là TSNR L chiếm 5,6% tổng giá trị xuất khẩu sang ASEAN.

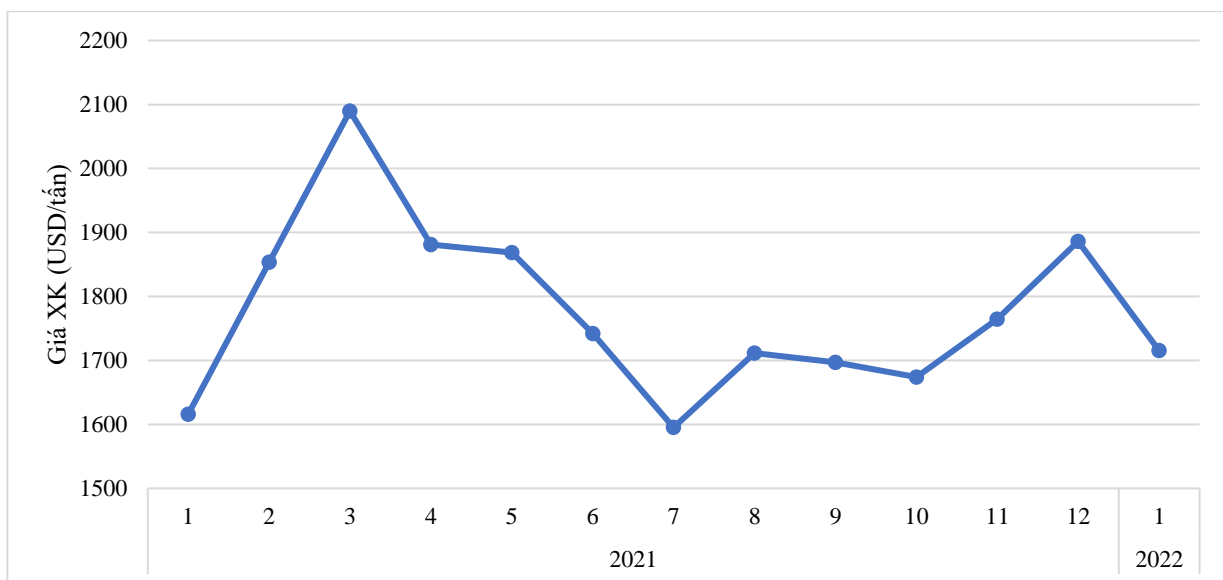
Hình 11. Chủng loại cao su tự nhiên (HS 4001) xuất khẩu sang ASEAN theo kim ngạch tháng 1/2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Giá cao su xuất khẩu trung bình sang các quốc gia ASEAN đạt mức 1.715 USD/tấn trong tháng 01/2022, giảm 9,0% so với tháng trước nhưng tăng 6,2% so với cùng kỳ 2021.

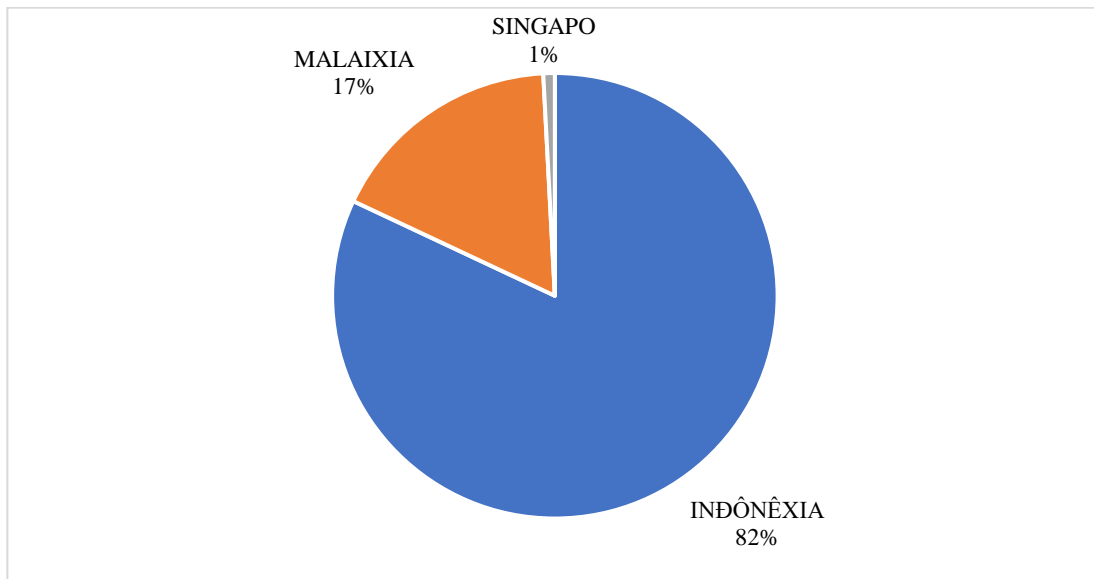
Hình 12. Giá cao su xuất khẩu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong khối ASEAN, tháng 01/2022, Indonesia là quốc gia nhập khẩu cao su tự nhiên lớn nhất của Việt Nam với 3,9 triệu USD, chiếm 82,0% tổng kim ngạch xuất khẩu cao su của Việt Nam sang các quốc gia ASEAN. Malaysia là quốc gia nhập khẩu lớn thứ hai với 815,1 nghìn USD, chiếm 17,2%.

Hình 13. Xuất khẩu cao su sang một số thị trường chính trong thị trường ASEAN

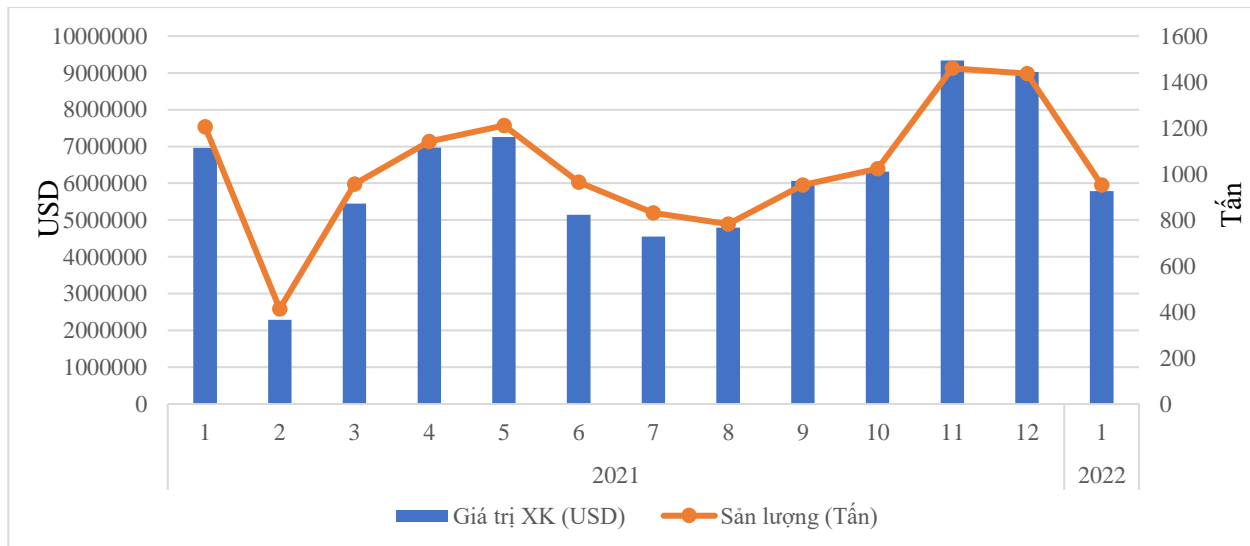


Nguồn: Tổng cục Hải quan

6. ĐIỀU

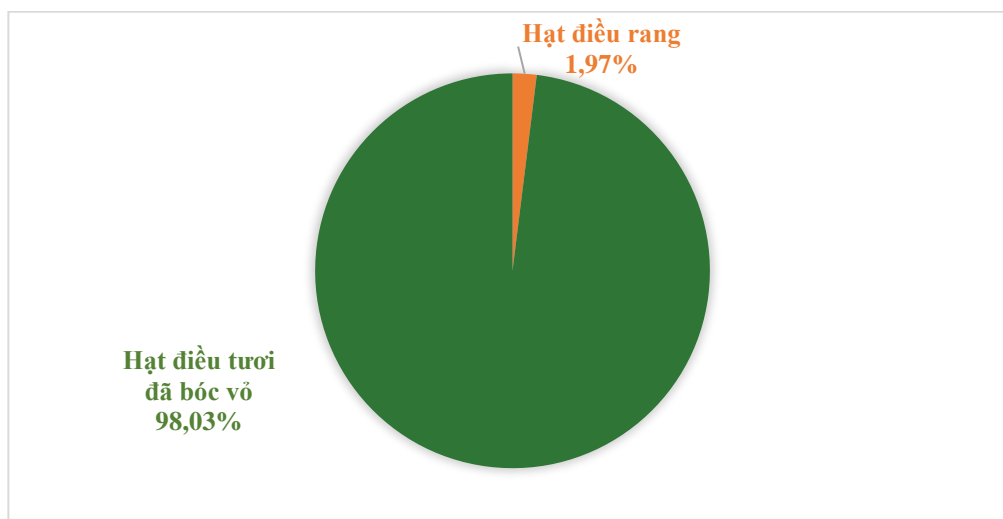
Theo Tổng cục Hải quan, trong tháng 1/2022, Việt Nam xuất khẩu được 953 tấn điều, trị giá 5,78 triệu USD sang thị trường ASEAN, giảm 33,7% về khối lượng và 35,8% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hình 14. Khối lượng và giá trị xuất khẩu điều sang thị trường ASEAN



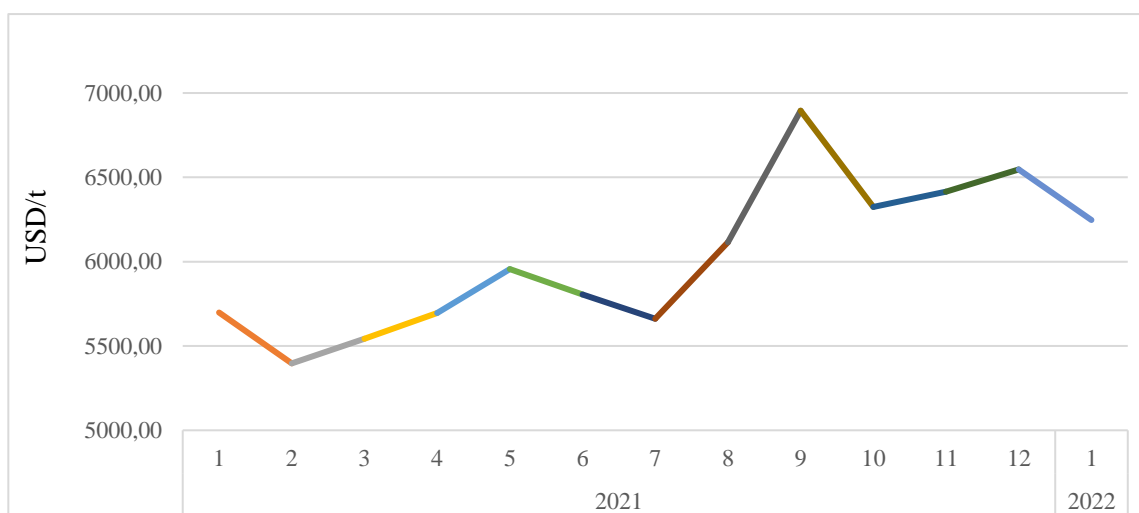
Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 1/2022, xuất khẩu hạt điều tươi đã bóc vỏ chiếm tới 98%, tổng giá trị xuất khẩu điều sang thị trường này, đạt 7,6 triệu USD, giảm 39,1% so với tháng trước và 14% so với cùng kỳ năm trước. Hạt điều rang chỉ chiếm khoảng 2%, đạt 0,2 triệu USD, giảm 39,2% so với tháng trước và 46,2% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 15. Cơ cấu xuất khẩu hạt điều xuất khẩu sang thị trường ASEAN

Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu điều nhân trung bình sang thị trường ASEAN đã ổn định trở lại sau khi giảm mạnh vào tháng trước. Cụ thể, giá xuất khẩu trung bình trong tháng 1/2022 đạt 6.247 nghìn USD/tấn, giảm 4,6% so với tháng trước nhưng tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

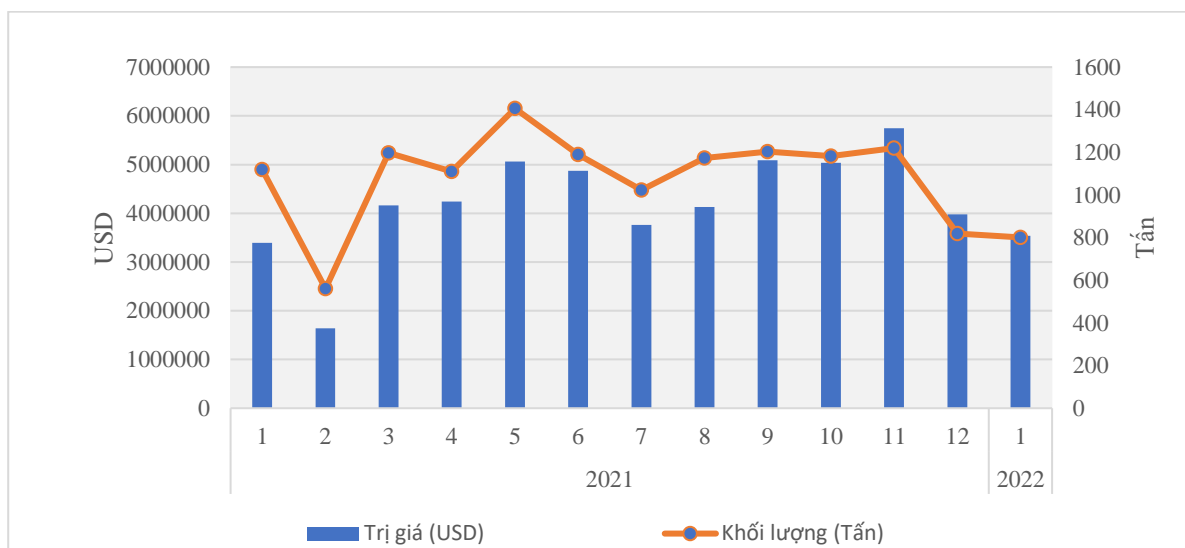
Hình 16. Giá xuất khẩu trung bình sang thị trường ASEAN

Nguồn: Tổng cục Hải quan

7. HỒ TIÊU

Theo số liệu công bố sơ bộ của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam sang thị trường ASEAN giảm mạnh trong tháng 1/2022, sản lượng xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường này đạt 801 tấn hồ tiêu với trị giá 3,54 triệu USD, về khối lượng giảm 2,32% so với tháng trước và 28,42% so với năm trước, về giá trị giảm 11,05% so với tháng trước nhưng tăng 4,39% so với năm trước.

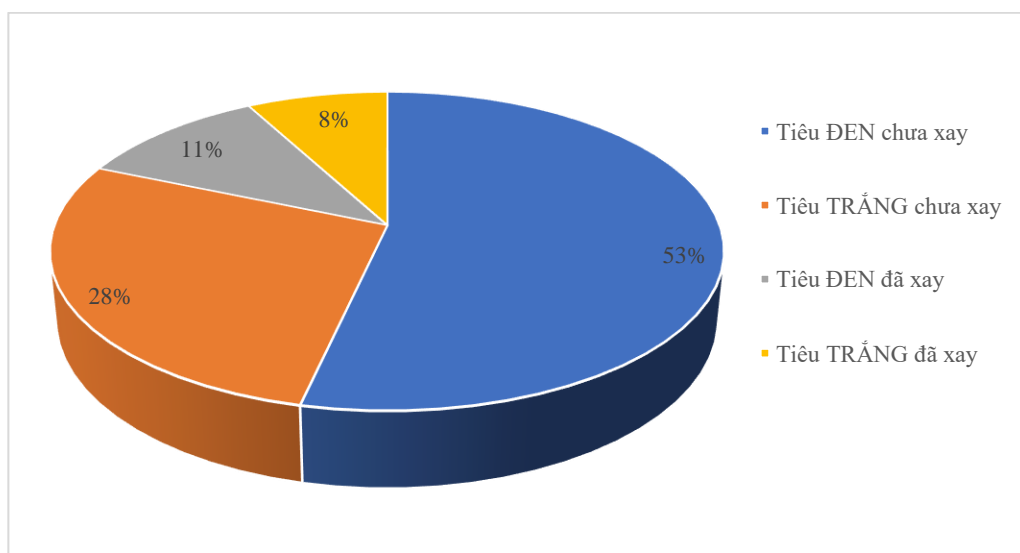
Hình 17. Khối lượng và giá trị xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2022, tiêu đen chưa xay vẫn tiếp tục là loại sản phẩm chính của Việt Nam sang ASEAN, chiếm 53,4% tổng giá trị xuất khẩu, giảm 19,5% so với tháng trước và 6,43% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm được xuất khẩu nhiều thứ hai là tiêu trắng chưa xay, chiếm 27,82%, tăng 276% so với tháng trước nhưng giảm 42,21% so với cùng kỳ năm trước.

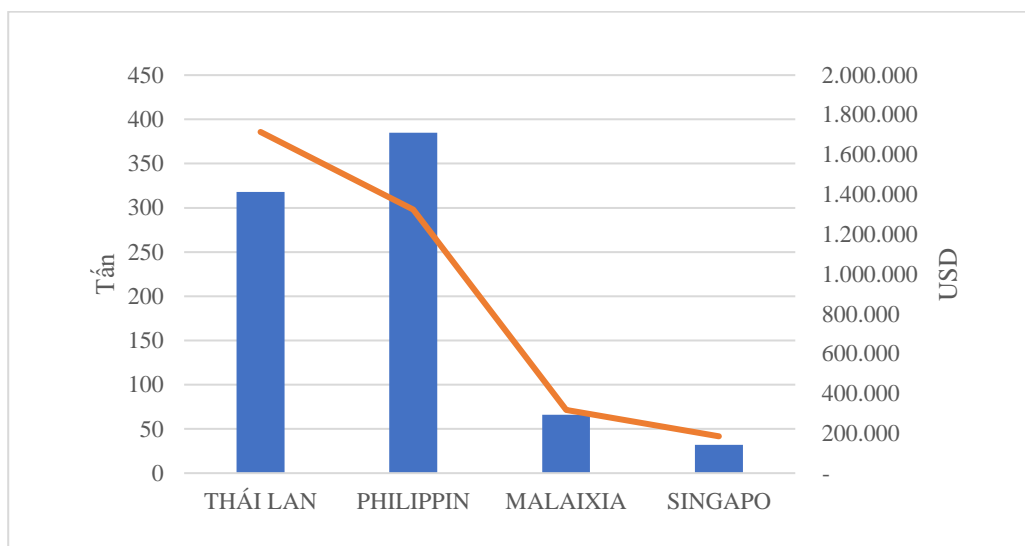
Hình 18. Cơ cấu xuất khẩu Hồ tiêu sang thị trường ASEAN tháng 1/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Quốc gia dẫn đầu về kim ngạch nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam trong khối ASEAN trong tháng 1/2022 là Thái Lan với 318 nghìn tấn, đạt 1,7 triệu USD (chiếm 48,41%), đứng thứ 2 là Phillipin với 385 nghìn tấn, đạt 1,3 triệu USD (chiếm 37,41%). Thấp nhất là Singapo với 32 tấn, 185 nghìn USD (chiếm 5,23%).

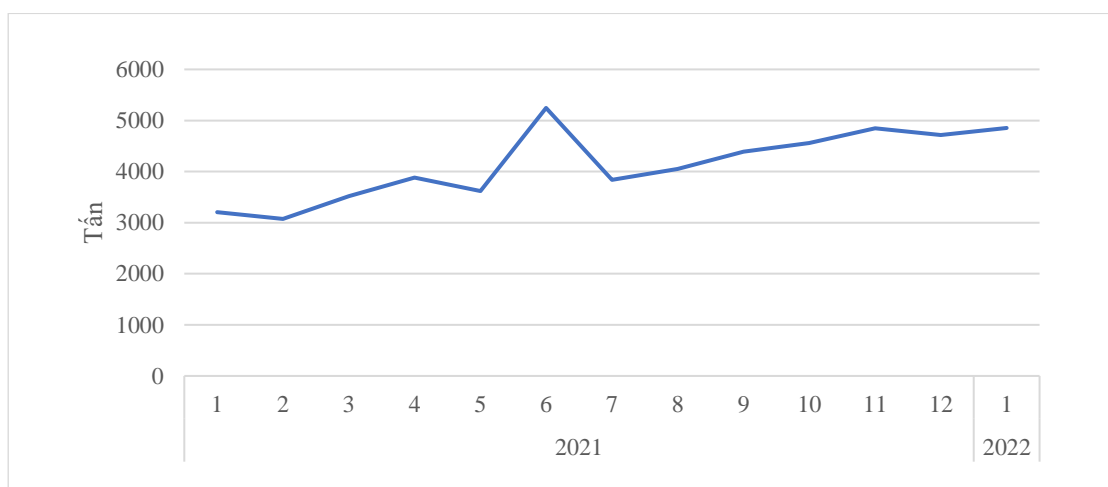
Hình 19. Kim ngạch xuất khẩu hồ tiêu Việt Nam thị trường ASEAN tháng 1/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá hồ tiêu xuất khẩu vào ASEAN trong tháng 1/2022 vẫn tăng, lên mức 4.856 USD/tấn, gần tương đương với giá xuất khẩu trung bình vào thị trường Hoa Kỳ, tăng 3% so với tháng trước nhưng tăng 51,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 20. Giá xuất khẩu hồ tiêu sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục hải quan Việt Nam

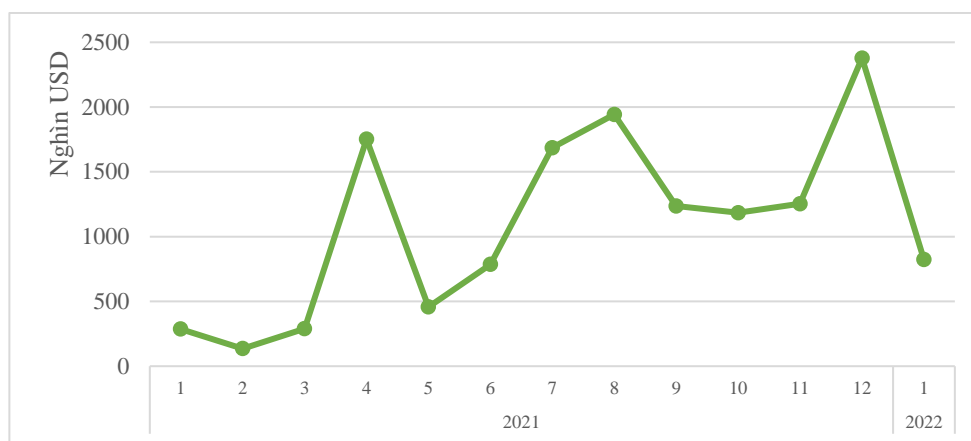
7. THỊT VÀ SẢN PHẨM THỊT

Thị trường thịt lợn Philippines chắc chắn sẽ phụ thuộc vào nhập khẩu, vì lượng lợn của nước này trong năm 2021 đã giảm 12,8% so với năm 2020, ước tính khoảng 9,87 triệu con. Philippines hiện tại cũng không khuyến khích chăn nuôi trong nước vì 72% số lượng lợn được chăn nuôi trong trang trại thả vườn, chỉ có 28% trang trại thương mại quy mô lớn. 11 khu vực nuôi lợn ở Philippines cho thấy sản lượng giảm. Nhập khẩu thịt lợn vào thị trường Philippines trong năm 2021 đã tăng vọt lên 570.000 tấn thịt lợn đông lạnh, bằng 227% lượng nhập khẩu trong năm 2020 (256.000 tấn). Thịt lợn đông lạnh chủ

yếu nhập khẩu từ Tây Ban Nha, Canada và Mỹ. Mặc dù lượng nhập khẩu lớn nhưng người tiêu dùng Philippines vẫn thích mua thịt lợn trong nước hơn thịt nhập khẩu. Tồn kho thịt lợn đông lạnh tính đến cuối năm 2021 ở mức 64,07 triệu kg, tăng 93,20% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, hầu hết các nhà phân tích đều dự báo nhập khẩu thịt lợn vào thị trường Philippines sẽ tăng trong hai năm tới, vì cuộc khủng hoảng dịch tả lợn châu phi ASF còn lâu mới kết thúc.

Trong tháng 1/2022, tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm thịt của Việt Nam sang các nước khu vực ASEAN có xu hướng tăng mạnh, tăng 458,2% so với năm trước, nhưng giảm tới 88,9% so với tháng trước, đạt 823,2 nghìn USD.

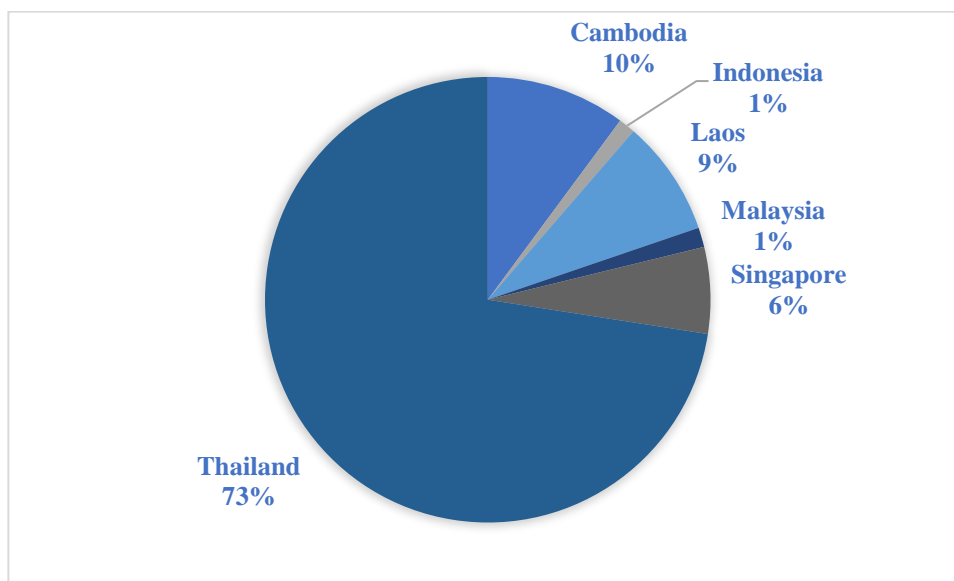
Hình 21. Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm từ thịt sang thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong tháng 1/2022, Thái Lan là thị trường xuất khẩu lớn nhất trong khu vực của Việt Nam đạt 597,1 nghìn USD chiếm 72,5% tổng giá trị xuất khẩu; tiếp đến là Campuchia đạt 83,4 nghìn USD chiếm 10,1%.

Hình 22. Cơ cấu giá trị XK thịt và sản phẩm chăn nuôi sang ASEAN tháng 1/2022

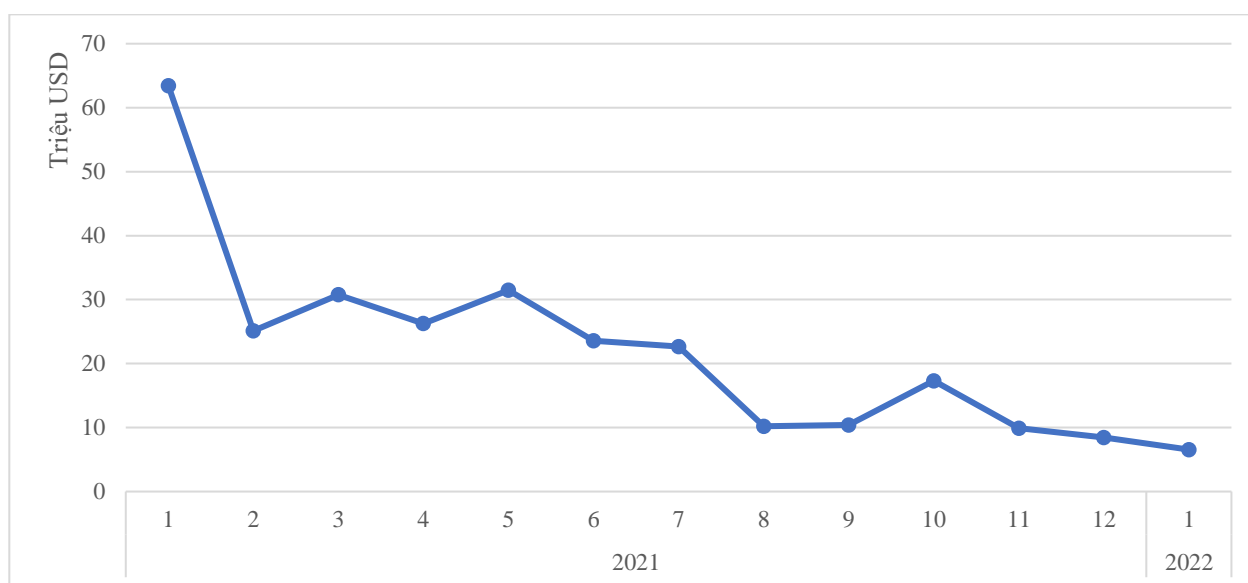


Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về sản phẩm xuất khẩu, tháng 1/2022, một số sản phẩm chính xuất khẩu sang thị trường này như sau: Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh đạt 590,3 nghìn USD giảm 31,3% so với tháng trước; động vật sống khác đạt 61,5 nghìn USD, giảm 88,9%; gia cầm sống đạt 85,5 nghìn USD, tăng 160,2%.

Về tình hình nhập khẩu, trong tháng 1/2022, Việt Nam nhập khẩu khoảng 6,5 triệu USD sản phẩm thịt và động vật sống từ các nước ASEAN, giảm 45,8% so cùng kỳ năm trước, nhưng tăng 188,2% so với tháng trước. Sản phẩm nhập khẩu nhiều nhất trong tháng 1/2022 vẫn là trâu bò sống chiếm tới 91,3% đạt 5,9 triệu USD; gia cầm sống chiếm 4,9%, đạt hơn 0,3 triệu USD.

Hình 23. Giá trị nhập khẩu thịt và sản phẩm từ thịt của Việt Nam từ thị trường ASEAN



Nguồn: Tổng cục Hải quan

8. THỦY SẢN

Theo Bộ Công thương tại In-đô-nê-xi-a, tuần đầu năm 2022, giá tôm tại Tây Nusa Tenggara (tỉnh sản xuất tôm lớn thứ hai của nước này) tăng lên 6,42 USD/kg và 5,72 USD/kg đối với cỡ 30 và 40 con/kg; đạt 4,40 USD/kg với cỡ 60 con/kg; đạt 3,98 USD/kg và 3,14 USD/kg đối với cỡ 80 và 100 con/kg. Giá tôm chân trắng cỡ lớn tại các khu vực nuôi tôm chính khác tại In-đô-nê-xi-a là Đông Java và Aceh cũng theo xu hướng tăng trong tuần đầu tiên của năm 2022.

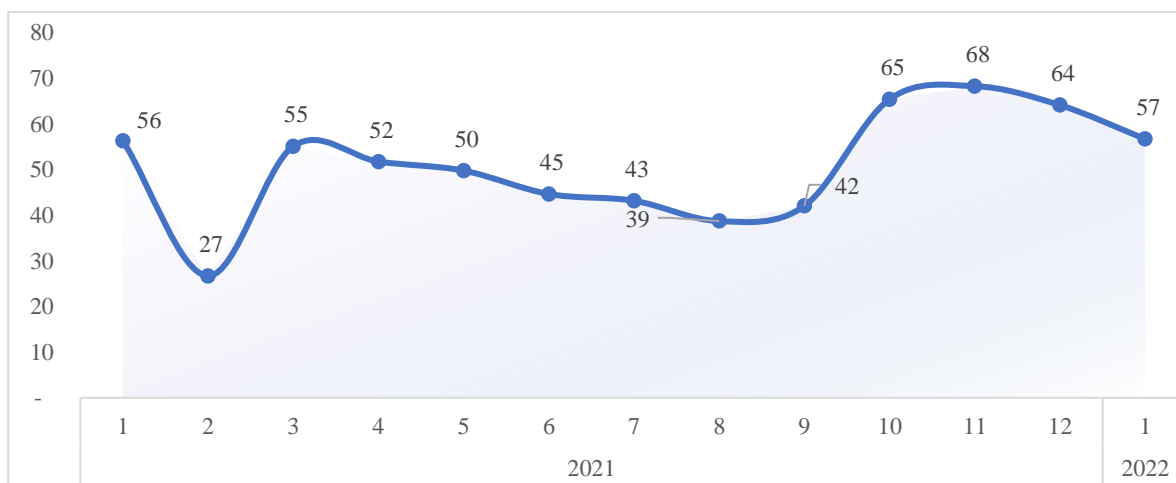
Bộ Nghề cá và Hàng hải Indonesia đã xác định được 5 địa điểm tiềm năng để dùng cho các ao nuôi tôm tích hợp. Các địa điểm nuôi tôm mới được lựa chọn nhằm đạt được mục tiêu sản lượng tôm 2 triệu tấn vào năm 2024. Các địa điểm mới bao gồm khu vực Sumbawa ở Tây Nusa Tenggara, Muna ở đông nam Sulawesi, Đông Aceh ở Aceh, Kotabaru ở nam Kalimantan, và Nam Konawe ở Sultra. Hiện chỉ có 300.501 ha ao nuôi

tôm ở Indonesia gồm 9.055 ha ao nuôi tôm thâm canh, 43.643 ha ao nuôi tôm bán thâm canh và 247.803 ha ao nuôi tôm truyền thống.

Theo Tổng cục Hải quan, giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 1/2022 đạt 56,7 triệu, tăng 0,7 % so với cùng kỳ năm 2021, chiếm 6,5% tổng giá trị xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.

Hình 24. Giá trị xuất khẩu thủy sản sang thị trường ASEAN 2021-2022

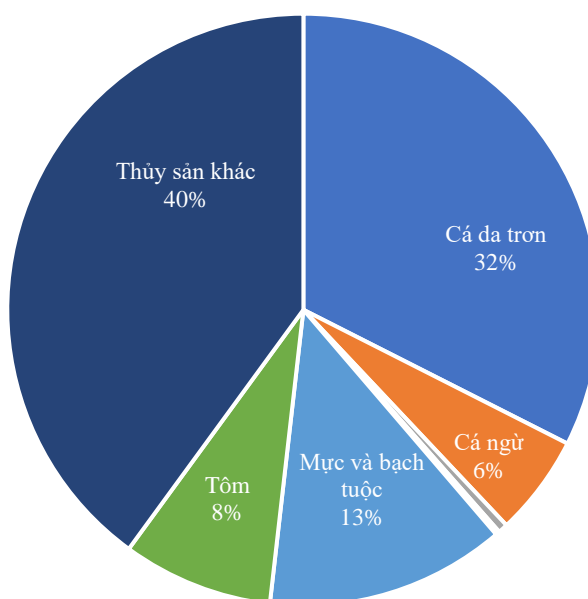
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Cá da trơn là mặt hàng thủy sản tiêu thụ chính tại thị trường này trong tháng 12/2021, chiếm 32,5% giá trị xuất khẩu; mực và bạch tuộc chiếm 13,1%.

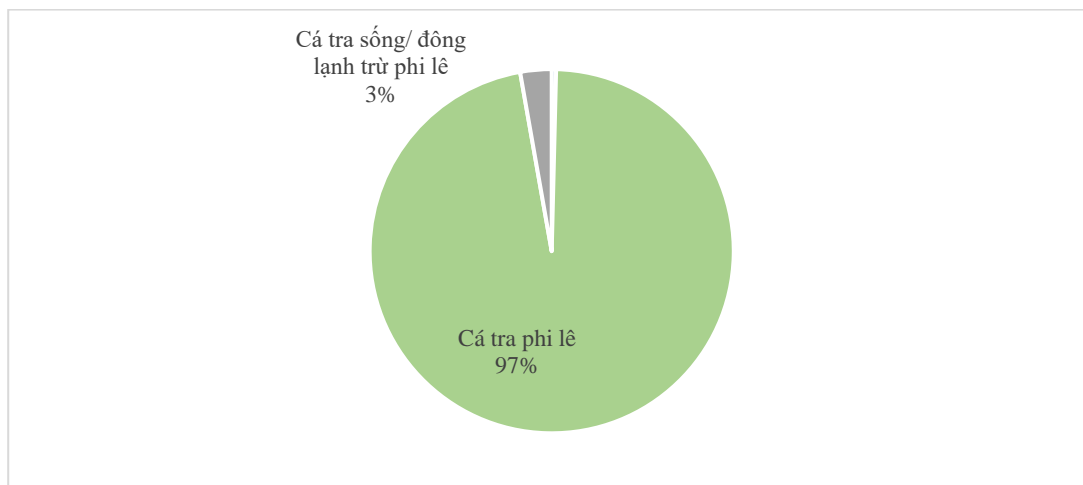
Hình 25. Cơ cấu mặt hàng thủy sản xuất khẩu sang ASEAN tháng 1/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 1/2022, Cá da trơn là sản phẩm thủy sản tăng trưởng mạnh tại thị trường này, đạt 18,4 triệu USD, tăng 49,3% so với cùng kỳ năm trước và tăng 18,3% so với tháng 12/2021. Trong đó, giá trị xuất khẩu cá tra phi lê đạt 17,8 triệu USD, chiếm 96,8% tăng 49,5% so với cùng kỳ năm trước; cá tra sống/đông lạnh trừ phi lê đạt 0,5 triệu USD, chiếm 2,8%, tăng 49,6%.

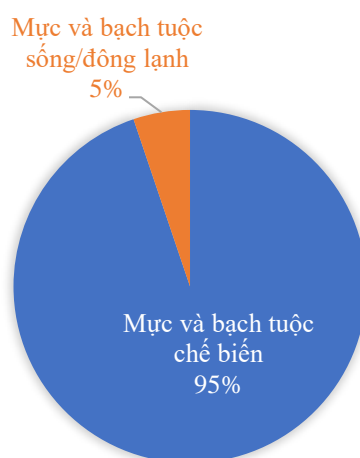
Hình 26. Cơ cấu mục và bạch tuộc xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 1/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Tháng 1/2022, giá trị xuất khẩu mực và bạch tuộc sang thị trường này đạt 7,4 triệu USD, tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, mực và bạch tuộc chế biến đạt 7 triệu USD, chiếm 94,8%, tăng 30,7%; mực và bạch tuộc sống/đông lạnh đạt 0,6 triệu USD chiếm 5,2%, giảm 46,8%.

Hình 27. Cơ cấu mực và bạch tuộc xuất khẩu sang thị trường ASEAN tháng 1/2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu hải quan

Giá xuất khẩu cá da trơn bình quân tháng 1 sang thị trường này đạt 1,9 USD/kg, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm 2021; cá rô phi đạt 2,3 USD/kg, tăng 11,4%; tôm đạt 5,8 USD/kg, tăng 10,6%.

Bảng 1. Giá xuất khẩu một số sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 1/2022

TT	Sản phẩm	Giá (USD/kg)	So năm trước (%)	So tháng trước (%)
1	Cá da trơn	1,9	20,2%	3,4%
2	Cá rô phi	2,3	11,4%	12,6%
3	Cua, ghẹ	5,3	-9,4%	1,6%
4	Mực và bạch tuộc	8,4	-6,5%	10,3%
5	Tôm	5,8	10,6%	5,6%

Nguồn: Tính toán từ số liệu Hải quan

NHẬN ĐỊNH VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Gạo

Trong các quốc gia ASEAN, Philipin luôn là thị trường xuất khẩu gạo quan trọng nhất của Việt Nam. Trong tháng 1 năm 2022, Philipin tiếp tục là thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam với 44,8% thị phần. Xuất khẩu gạo sang thị trường này trong tháng 1 năm 2022 đạt 234 nghìn tấn và 110,2 triệu USD, tăng 37,8% về khối lượng và tăng 20,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, theo dự báo của USDA, do sản xuất cải thiện nên Philipin có thể sẽ giảm nhẹ nhập khẩu trong năm nay và đạt khoảng 2,5 triệu tấn, thấp hơn mức ước tính 2,8 triệu của năm 2021. Do đó, Việt Nam nên chủ động mở rộng xuất khẩu ra thêm các thị trường khác, tránh bị phụ thuộc nhiều vào thị trường Philipin trong dài hạn.

2. Cà phê

Theo dự báo tháng 12/2021 của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, niên vụ 2021/2022, nhập khẩu cà phê nhân của Malaysia không đổi so với niên vụ trước đạt 1,7 triệu bao. Tổng nhập khẩu cà phê của Philippin là 5,6 triệu tấn, trong đó nhập khẩu cà phê hòa tan không đổi so với niên vụ trước là 4,85 triệu bao, tiêu thụ nội địa của không đổi ở mức 6,25 triệu bao, tồn kho cuối niên vụ là 600 nghìn bao. Trong khi đó nhập khẩu cà phê hòa tan của Indonesia dự báo giảm 25 nghìn bao so với niên vụ trước xuống 675 nghìn bao, tiêu thụ nội địa của Indonesia tăng 50 nghìn bao lên 4,75 triệu bao, tồn kho cuối niên vụ là 834 nghìn bao.

3. Cao su

Theo báo cáo mới nhất của Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su tự nhiên (ANRPC), triển vọng nhu cầu thế giới về cao su tự nhiên năm 2021 sẽ tăng 9,3% so với năm 2020, lên 14,1 triệu tấn. Triển vọng được điều chỉnh là do dự đoán nhu cầu tốt hơn từ Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Việt Nam trong năm 2021. Dựa trên những ước tính sơ bộ từ các nước thành viên, sản lượng cao su tự nhiên thế giới được điều chỉnh lên 13,86 triệu tấn, tăng 2,0% so với năm 2020. Số liệu cho thấy, thế giới sẽ thiếu hụt 240 nghìn tấn cao su tự nhiên trong năm 2021.

4. Tiêu

Trái ngược với tình trạng sụt giảm chung về khối lượng và kim ngạch xuất khẩu chung tại nhiều thị trường nhập khẩu hồ tiêu của Việt Nam, số liệu xuất khẩu hồ tiêu của Việt Nam vào ASEAN vẫn rất tích cực. Tuy nhiên, với diễn biến khó lường của đại dịch Covid-19 tại Việt Nam, đặc biệt là tại Thành phố Hồ Chí Minh nơi có nhiều sân bay và cảng biển xuất khẩu chính của mặt hàng này cùng với tình trạng thiếu tải đường biển và đường không tại Việt Nam đi đôi với giá cước tăng rất cao, dự báo trong 1-2 tháng tới, khối lượng và kim ngạch sẽ có thể giảm nhẹ.

PHỤ LỤC

Bảng 2. Xuất khẩu NLTS của Việt Nam sang ASEAN tháng 1/2022

Sản phẩm	Tháng 1/ 2022 (USD)	Tăng /giảm so T1/2022	Tăng /giảm so T1/2021	Tỷ trọng
Cà phê	32.754.800	18,58%	52,66%	9%
Cao su	4.745.025	-4,99%	9,90%	1%
Chè	1.248.374	-15,69%	19,57%	0%
Gạo	130.146.403	43,10%	22,87%	37%
Gỗ và sản phẩm gỗ	22.270.191	-28,93%	34,35%	6%
Hàng rau quả	21.079.741	-9,53%	-36,25%	6%
Hàng thủy sản	57.823.309	-9,12%	3,01%	16%
Hạt điều	5.786.902	-35,84%	-16,90%	2%
Hạt tiêu	3.541.514	-11,05%	4,39%	1%
Phân bón các loại	35.466.737	-21,00%	131,18%	10%
Sản phẩm từ cao su	7.883.689	20,78%	24,83%	2%
Sắn và các sản phẩm từ sắn	153.447	-78,29%	-85,31%	0%
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	28.927.138	-66,02%	10,94%	8%
Tổng	351.827.270	-10,61%	18,20%	100%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 3. Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng gạo sang ASEAN tháng 1/2022

TT	Loại sản phẩm	Tháng 1/2021		Tháng 1/2022		So sánh 2022/2021(%)	
		Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng (tấn)	Giá trị (USD)	Khối lượng	Giá trị
1	Gạo trắng	122.606	66.243.196	181.414	83.211.948	48,0%	25,6%
2	Gạo thơm	55.074	30.072.230	72.939	36.343.912	32,4%	20,9%
3	Các loại gạo khác	22.415	11.731.744	19.065	9.353.354	-14,9%	-20,3%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 4. Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng rau quả sang ASEAN tháng 1/2022

TT	Sản phẩm	Tháng 1/2021	Tháng 1/2022	So sánh
		(USD)	(USD)	T1.2022/T1.2021
	Tổng giá trị XK	33.719.139	21.244.178	-37,0%
1	Dừa	10.804.543	4.244.282	-60,7%
2	Sầu riêng	190.723	3.568.324	1771,0%
3	Ớt	6.658.910	2.392.171	-64,1%
4	Thanh long	1.940.802	1.661.601	-14,4%
5	Khoai lang	2.448.661	1.360.373	-44,4%
6	Hạt macca	680.944	585.011	-14,1%
7	Bưởi	441.433	480.272	8,8%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 5. Giá trị xuất khẩu cà phê sang ASEAN tháng 1/2022

Mặt hàng	T1/2021 (USD)	T1/2022 (USD)	So sánh T1/2021 và T1/2022
Cà phê tan	10.505.850	15.967.593	51,99%
Chưa rang chưa khử cafein	9.149.968	11.449.791	25,13%
Khác	1.473.288	2.947.825	100,08%
Đã rang chưa khử cafein	320.142	591.063	84,63%
Chưa rang đã khử cafein		101.600	
Tổng	21.449.248	31.057.872	44,80%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 6. Xuất khẩu sản phẩm thủy sản sang thị trường ASEAN tháng 1/2022

Loại sản phẩm	Tháng 1/2022 (USD)	Tháng 1/2021 (USD)	So sánh 2022/21 (%)
Cá da trơn	18.410.130,3	12.327.027,0	49,3%
Cá ngừ	3.122.684,6	1.648.650,5	89,4%
Cá rô phi	298.150,4	514.722,9	-42,1%
Cua, ghe	123.824,2	503.909,1	-75,4%
Mực và bạch tuộc	7.426.353,0	6.111.778,1	21,5%
Tôm	4.666.881,9	3.741.914,7	24,7%
Thủy sản khác	22.661.697,2	31.443.734,2	-27,9%
Tổng	56.709.721,7	56.291.736,5	0,7%

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 7. Giá trị xuất khẩu thịt và sản phẩm chăn nuôi sang ASEAN tháng 1/2021

TT	Sản phẩm	T1/2021 (USD)	T1/2022 (USD)	So sánh T1.2022 /T1.2021
1	Ngựa, lừa, la sống			
2	Trâu, bò sống			
3	Lợn sống			
4	Cừu, dê sống			
5	Gia cầm sống	92.600,0	85.522,4	-8%
6	Động vật sống khác	11.016,0	61.492,6	458%
7	Thịt trâu, bò, tươi hoặc ướp lạnh.			
8	Thịt trâu, bò, đông lạnh.		25.232,8	
9	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	225,0	590.261,3	262238%
10	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.			
11	Phụ phẩm giết mổ	3.180,0		
12	Thịt và phụ phẩm giết mổ của gia cầm	125.913,6	33.600,0	-73%
13	Thịt khác			
14	Mỡ			
15	Thịt chế biến (xúc xích, hun khói, muối, v.v.)	53.060,6	27.065,3	-49%
	Tổng	285.995,2	823.174,3	188%